

**CARIYĀPIṬAKA PĀḶI**

**&**

**HẠNH TẠNG**

## 7. Mātaṅgacariyaṃ

207. Punāparaṃ yadā homi jaṭilo uggatāpano  
mātaṅgo nāma nāmena sīlavā susamāhito.
208. Ahañca brāhmaṇo eko gaṅgākūle vasāmubho  
ahaṃ vasāmi upari heṭṭhā vasati brāhmaṇo.
209. Vicaranto anukūlamhi uddhaṃ me assamaddasa  
tattha maṃ paribhāsetvā<sup>1</sup> abhisapi muddhaphālanāṃ.
210. Yadihaṃ tassa pakuppeyyaṃ yadi sīlaṃ na gopaye  
oloketvāna'haṃ tassa kareyyaṃ chārikaṃ viya.
211. Yaṃ so tadā maṃ abhisapi kupito duṭṭhamānaso  
tasseva matthake nipati yogena taṃ pamocayiṃ.
212. Anurakkhiṃ mama sīlaṃ nārakkhiṃ mama jīvitāṃ  
sīlavā hi tadā āsiṃ bodhiyā yeva kāraṇāti.

Mātaṅgacariyaṃ sattamaṃ.

## 8. Dhammadevaputtacariyaṃ

213. Punāparaṃ yadā homi mahesakko<sup>2</sup> mahiddhiko  
dhammo nāma mahāyakkho sabbalokānukampako.
214. Dasa kusalakamma pathe samādapento mahājanaṃ  
carāmi gāmanigamaṃ samitto saparijjano.
215. Pāpo kadariyo yakkho dīpento dasa pāpake  
sopettha<sup>3</sup> mahiyā carati samitto saparijjano.
216. Dhammavādī adhammo ca ubho paccanikā mayaṃ  
dhūre dhūraṃ ghaṭṭayantā samimhā paṭipathe ubho.

---

1. Paribhāsivā - Sīmu.

2. Mahāyakkho - Siṃ, PTS.

3. Socettha - Sīmu.

## 7. Hạnh của (Đức Bồ-tát) Mātanga:<sup>1</sup>

207. Vào một thời điểm khác nữa, khi ta là đạo sĩ tóc bện nghiêm trì khổ hạnh, có giới đức, định tâm bền vững, tên là Mātanga.

208. Ta và một vị Bà-la-môn, cả hai sống ở bên bờ sông Gaṅgā. Ta sống ở thượng nguồn, còn vị Bà-la-môn sống ở hạ nguồn.

209. Trong khi đi lang thang dọc theo bờ sông, vị Bà-la-môn đã nhìn thấy khu ẩn cư của ta ở thượng nguồn. Tại nơi ấy, sau khi mắng nhiếc ta, vị ấy đã nguyện rửa về sự vỡ tan cái đầu (của ta).

210. Nếu ta nổi cơn giận dữ đối với vị này, nếu ta không gìn giữ giới, thì sau khi nhìn vào vị ấy ta có thể làm cho trở thành như là tro bụi.

211. Lúc bấy giờ, điều mà vị ấy nguyện rửa ta trong lúc bị bực tức và có tâm ý xấu xa lại được áp dụng ở trên cái đầu của chính vị ấy. Ta đã giúp cho vị ấy được thoát khỏi (việc bị bể đầu thành bảy mảnh) bằng thủ thuật.<sup>2</sup>

212. Ta đã bảo vệ giới của ta. Ta đã không bảo tồn mạng sống của mình. Bởi vì, vào lúc ấy ta đã là người có giới hạnh với lý do chỉ là vì quả vị giác ngộ.

Hạnh của (đức Bồ-tát) Mātanga là phần thứ bảy.

## 8. Hạnh của Thiên Tử Dhamma:<sup>3</sup>

213. Vào một thời điểm khác nữa, khi ta là Đại Dạ-xoa tên là Dhamma, có tùy tùng đông đảo, có đại thần lực, có lòng bi mẫn đối với tất cả thế gian.

214. Trong lúc khuyến khích dân chúng hành trì thập thiện nghiệp đạo, ta cùng với bạn bè và những người hầu cận đi đến các thôn làng phố chợ.

215. Có con Dạ-xoa độc ác, bòn xén, trong lúc giảng giải về thập ác, nó với bạn bè và những người hầu cận cũng đi khắp trái đất này.

216. Là những người nói về chánh pháp và tà pháp, cả hai chúng tôi là đối thủ. Trong khi va chạm càng xe với càng xe ở lối đi ngược chiều, cả hai đối mặt nhau.

---

1. Chuyện Tiên Thân Đức Phật, câu chuyện 497.

2. Xem thêm phần Phụ Chú ở trang 333.

3. Chuyện Tiên Thân Đức Phật, câu chuyện 457.

217. Kalaho vattatī bhesmā kalyāṇapāpakassa ca  
maggā okkamanatthāya<sup>1</sup> mahāyuddho upaṭṭhito.
218. Yadihaṃ tassa pakuppeyyaṃ yadi bhinde tapogaṇaṃ  
saha parijanaṃ tassa rajabhūtaṃ kareyyahaṃ.
219. Api cāhaṃ sīlarakkhāya nibbāpetvāna mānaṃ  
saha janenokkamitvā pathaṃ pāpassa' dāsahaṃ.
220. Saha pathato okkante katvā cittaṃ nibbutiṃ  
vivaraṃ adāsi paṭhavi pāpayakkhassa tāvadeti.
- Dhamma<sup>2</sup>devaputtacariyaṃ aṭṭhamāṃ.

## 9. Alīnasattacariyaṃ

221. Pañcālaratṭhe naḡaravare<sup>3</sup> kampillāyaṃ<sup>4</sup> puruttame  
rājā jayaddiso nāma sīlagaṇamupāgato.
222. Tassa rañño ahaṃ putto sutadhammo susīlavā  
alīnasatto gaṇavā anurattaparijano<sup>5</sup> sadā.
223. Pitā me migavaṃ gantvā porisādaṃ upāgami  
so me pitumaggaḥesi bhakkhosi mama mā cali.
224. Tassa taṃ vacanaṃ sutvā bhīto tasitavedhito  
ūrukkhambho ahū tassa disvāna porisādakaṃ.
225. Migavaṃ gahetvā muñcassu katvā āgamaṃ puna  
brāhmaṇassa dhaṇaṃ datvā pitā āmantayī mamaṃ.
226. Rajjaṃ putta, paṭipajja mā pamajjī puraṃ idaṃ  
kataṃ me porisādena mama āgamaṃ puna.

---

1. ukkamanatthāya - Syā.

2. dhammā dhamma deva putta -  
Sīmu.

3. nagare - PTS.

4. kapilāyaṃ - Sīmu.

kappilāya - PTS.  
kappi lāyaṃ - Syā.

5. anurakkha parijano - PTS, Syā.

217. Cuộc xung đột giữa thiện và ác đã xảy ra một cách ghê rợn, và trận chiến đấu lớn lao vì việc rời khỏi đường lộ là sắp sửa xảy ra.

218. Nếu như ta nổi cơn giận dữ đối với gã ấy, nếu như ta phá vỡ đức tính khổ hạnh, ta có thể làm cho gã ấy và đoàn tùy tùng trở thành tro bụi.

219. Tuy nhiên, nhằm mục đích gìn giữ giới hạnh, ta đã làm nguội lạnh tâm ý. Sau khi cùng với đám người bước xuống, ta đã nhường đường cho kẻ ác.

220. Cùng lúc ta đang rời khỏi đường lộ sau khi đã làm nguội lạnh tâm ý, trái đất ngay lập tức đã tạo ra khe nứt dành cho con Dạ-xoa ác xấu.

Hạnh của thiên tử Dhamma là phần thứ tám.

### 9. Hạnh của (Đức Bồ-tát) Alīnasatta:<sup>1</sup>

221. Ở trong kinh thành Kampillā, thành phố tráng lệ thuộc vương quốc Pancāla, có đức vua tên Jayaddisa đã được thành tựu giới đức.

222. Là Alīnasatta, người con trai của đức vua ấy, ta được học tập, có giới hạnh tốt, có đức độ, luôn luôn quan tâm đến người hầu cận.

223. Cha ta đã đi săn thú rừng và đã đến gần bên Porisāda (kẻ ăn thịt người). Gã ấy đã bắt giữ cha ta (nói rằng): “*Người là thức ăn của ta, chớ có vùng vẫy.*”

224. Sau khi được nghe lời nói ấy của gã, đức vua đã trở nên hoảng hốt, run rẩy vì sợ hãi, cứng đờ chân cẳng khi trông thấy kẻ ăn thịt người.

225. (Đức vua đã nói rằng:) “*Hãy giữ lấy con thú rừng, rồi trả tự do cho ta,*” và đã hứa hẹn việc sẽ quay trở lại. Sau khi giao lại tài sản cho vị (quan đại thần) Bà-la-môn, cha (ta) đã nhắn nhủ ta rằng:

226. “*Này con, hãy cai quản vương quốc. Chớ bỏ bê thành phố này. Cha đã hứa với kẻ ăn thịt người về việc sẽ quay trở lại của cha.*”

1. Chuyện Tiền Thân Đức Phật, câu chuyện 513.

227. Mātu pitu ca vanditvā nissajitvāna attānaṃ<sup>1</sup>  
nikkhipitvā dhanuṃ<sup>2</sup> khaggaṃ porisādamupāgamiṃ.
228. Sasatthahatthūpagataṃ kadāci so tasissatī  
tena bhijjissati sīlaṃ parittāsaṃ kate<sup>3</sup> mayi.
229. Sīlakhaṇḍabhayā mayhaṃ tassa dessaṃ na byāharim  
mettacitto hitavādī idam vacanamabruviṃ.
230. Ujjālehi mahā-aggiṃ papatissāmi rukkhato  
sampakka kālamaññāya bhakkhaya tvam<sup>4</sup> pitāmaha.
231. Iti sīlavataṃ hetu nārakkhiṃ mama jīvitaṃ  
pabbājesiṃ cahaṃ<sup>5</sup> tassa sadā pāṇātipātikanti.

Alīnasattacariyaṃ navamaṃ.

## 10. Saṅkhapālacariyaṃ

232. Punāparaṃ yadā homi saṅkhapālo mahiddhiko  
dāṭhāvudho ghoraviso dvijivho uragādhibhū.<sup>6</sup>
233. Catuppathe mahāmagge nānā janasaṃmākule  
caturo aṅge adhiṭṭhāya tattha vāsamakappayim.
234. Chaviyā cammena maṃsena nahāru aṭṭhikehi vā  
yassa etena karaṇiyaṃ dinnaṃ yeva harātu so.
235. Addasaṃsu bhojaputtā kharā luddā akāruṇā  
upagañchum mamaṃ tattha daṇḍamuggarapāṇino.
236. Nāsāya vinivijjhivā naṅguṭṭhe piṭṭhikaṇṭake  
kāje āropayitvāna bhojaputtā hariṃsu maṃ.

1 nimminivāna attanā - Sīmu, Pa.  
2 dhanu - PTS.  
3 gate - Sīmu.  
4 bhakkhaya maṃ - Sīmu.

5 pabbājesimhaṃ - Sīmu.  
pabbājesiṃcāhaṃ - PTS.  
6 uragābhigu - Sīmu.

227. Sau khi cúi lạy mẹ cha và buông bỏ bản thân, ta đã đặt cung kiếm xuống rồi đã đi đến gặp kẻ ăn thịt người.

228. Có lẽ gã ấy sẽ sợ hãi người đi đến có vũ khí trong tay. Khi ta đã gây nên nỗi lo sợ, vì điều ấy giới sẽ bị hư hỏng.

229. Vì ta có nỗi lo sợ về việc đứt giới, ta đã không nói điều gây khó chịu đối với gã ấy. Là người nói điều lợi ích, có tâm từ ái, ta đã nói điều này:

230. *“Hãy đốt lên ngọn lửa lớn, tôi sẽ lao từ trên cây xuống. Nay ông chú, ông hãy biết lúc đã được chín tới, rồi ông hãy thọ thực.”*

231. Như thế với việc thực hành giới là nguyên nhân, ta đã không bảo tồn mạng sống của ta. Và ta đã khiến cho gã (ăn thịt người) ấy luôn luôn xa lánh việc giết hại sanh mạng.

Hạnh của (đức Bồ-tát) Alīnasatta là phân thứ chín.

## 10. Hạnh của (Đức Bồ-tát) Saṅkhapāla:<sup>1</sup>

232. Vào một thời điểm khác nữa, khi ta là Saṅkhapāla, chúa tể của loài rồng, có đại thần lực, có răng nanh<sup>2</sup> là vũ khí, có nọc độc ghê gớm, và có hai lưỡi.

233. Ở tại ngã tư của con đường lớn có sự tụ hội của nhiều hạng người, sau khi quyết định về bốn chi phần (của cơ thể), ta đã thiết lập chỗ cư ngụ ở tại nơi ấy.

234. Đối với người nào có việc cần dùng đến da ngoài, da trong, thịt, các sợi gân, hoặc các khúc xương (ở cơ thể ta), chính vì là vật đã được bố thí nên hãy để người ấy mang đi.

235. Có những gã vô lại thô lỗ, hung dữ, bất nhân, đã nhìn thấy và đã tiến đến gần ta ở tại nơi ấy, các bàn tay có năm gậy gộc.

236. Sau khi chọc thủng ở lỗ mũi, ở đuôi, và ở xương sống lưng, những gã vô lại đã đặt ta lên cáng rồi lôi đi.

1. Chuyện Tiên Thân Đức Phật, câu chuyện 524.

2. Có bốn răng nanh, hai trên hai dưới, CpA. 175

237. Sasāgarantaṃ paṭhaviṃ sakānanaṃ sapabbataṃ  
icchamāno cahaṃ<sup>1</sup> tattha nāsāvātena<sup>2</sup> jhāpaye.

238. Sūlehi vijjhiyantepi koṭṭayantepi sattihi  
bhojaputte na kuppāmi esā me sīlapāramīti.

Saṅkhapālacariyaṃ dasamaṃ.

--ooOoo--

239. Hatthināgo bhūridatto campeyyo bodhi māhiso  
rurumātaṅgo dhammo ca atrajo ca jayaddiso.

240. Ete sabbe sīlabalā parikkhārā padesikā  
jīvitaṃ parirakkhitvā sīlāni anurakkhissaṃ.

241. Saṅkhapālassa me sato sabbakālampi jīvitaṃ  
yassa kassaci nīyantaṃ tasmā sā sīlapāramīti.

Sīlapāramīniddeso niṭṭhito.

--ooOoo--

---

1. mahaṃ - Sīmu.  
2. nāsa vātena - PTS.



237. Và ở nơi ấy, với luồng gió từ lỗ mũi ta, trong khi mong muốn ta có thể thiêu đốt trái đất có biển bao bọc, có rừng, có núi.

238. Mặc dù đang bị đâm thọc bởi những cọc nhọn, mặc dầu đang bị chặt chém bởi những con dao, ta cũng không tức giận những gã vô lại; đây là sự toàn hảo về giới của ta.

Hạnh của (đức Bồ-tát) Saṅkhapāla là phần thứ mười.

--ooOoo--

239. Con long tượng, Bhūridatta, (con rồng) Campeyya, (Culla) bodhi, con trâu (chúa), (con nai chúa) Ruru, (đạo sĩ tóc bện) Mātanga, (thiên tử) Dhamma, (đức vua) Jayaddisa và người con trai.

240. Tất cả (chín) hạnh này đều có năng lực của giới, là những phần thiết yếu, là những yếu tố góp phần (vào sự toàn hảo về giới); (tuy nhiên), ta còn bảo tồn mạng sống rồi mới gìn giữ các giới.

241. (Trái lại), mạng sống của ta khi là Saṅkhapāla luôn luôn được ban phát đến bất cứ người nào; do đó, điều ấy là sự toàn hảo về giới.

Dứt phần giảng giải sự toàn hảo về giới.

--ooOoo--